

# Vấn đề tội phạm trong pháp luật phong kiến Việt Nam: nguyên nhân và biện pháp đấu tranh phòng chống

Phạm Thị Thu Hiền\*

Nhận ngày 20 tháng 6 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 3 tháng 11 năm 2022.

**Tóm tắt:** Tội phạm là một trong những vấn đề quan trọng trong pháp luật phong kiến và luôn được các vị vua quan tâm. Do cách thức tổ chức quyền lực nhà nước, nên tội phạm trong pháp luật xưa không chỉ được quy định trong pháp luật hình sự mà còn được thể hiện trong các quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình, dân sự... Dựa trên tư tưởng Đức trị và Pháp trị, các vị vua phong kiến đã thể chế hoá các quan điểm vào pháp luật để điều chỉnh các vấn đề liên quan đến tội phạm trong phạm vi gia đình, xã hội, quốc gia. Để có thể phát hiện và xử lý nghiêm minh kịp thời các trường hợp phạm tội, các vương triều phong kiến Việt Nam đã đưa ra các biện pháp phòng, chống. Các biện pháp đó đã phần nào góp phần củng cố bộ máy nhà nước, đảm bảo hiệu quả của các chính sách nhà nước và ổn định đời sống cư dân theo tinh thần “tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”.

**Từ khoá:** Tội phạm, pháp luật phong kiến, biện pháp, phòng chống.

**Phân loại ngành:** Luật học

**Abstract:** Crime was one of the important issues in feudal law and was always of interest to the kings. Due to the way in which state power was organised, crimes in the past were not only regulated in the criminal law but also reflected in the provisions of the law on marriage and family and civil law, etc. With the ideology of rule by virtue and rule of law, feudal kings institutionalised viewpoints into the law to regulate issues related to crime within the family, society, and country. In order to be able to detect and strictly handle crimes in a timely manner, the Vietnamese feudal dynasties introduced prevention and control measures, which contributed to strengthening the state apparatus, ensuring the effectiveness of state policies and stabilising the lives of residents in the spirit of “managing one’s household, administering the country, and pacifying the world”.

**Keywords:** Crime, feudal law, measures, prevention and control.

**Subject classification:** Jurisprudence

## 1. Mở đầu

Nghiên cứu về vấn đề tội phạm trong pháp luật thời phong kiến có khá nhiều công trình đề cập đến như: *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử (quyển thứ 2)* của giáo sư Vũ Văn Mẫu; *Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỉ XV - thế kỉ XVIII* của giáo sư Đào Trí Úc; *Lý luận về tội phạm - So sánh giữa Bộ luật Hồng Đức và pháp luật hình sự hiện hành* của Vũ Thị Thuý Dung; hay Lê Cẩm với cuốn *Pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỉ X đến nay - Lịch sử và thực tại*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội... Những bài viết hay công trình nghiên cứu đó đều đề cập đến các khía cạnh của tội phạm như: nguyên tắc cơ bản, phân loại tội phạm, đồng phạm, trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, các công trình chưa đề cập, lý giải nguyên nhân đưa đến các hành vi phạm tội và các biện pháp đảm bảo phòng, chống tội phạm thời phong kiến. Do vậy, bài viết tập trung làm rõ hơn hai vấn đề này khi nghiên cứu về tội phạm trong pháp luật thời phong kiến.

---

\* Trường Đại học Luật Hà Nội.  
Email: hienptt.dhl@gmail.com

Nho giáo và Pháp trị là hai hệ tư tưởng chính trị pháp lý có ảnh hưởng lớn đến đường lối cai trị và chính sách pháp luật của các triều đại phong kiến Việt Nam. Nho giáo chủ trương “tu, tề, trị, bình”, theo đó, các vị vua phong kiến Việt Nam rất coi trọng đạo đức của con người trong các mối quan hệ. Những tiêu chuẩn về đạo đức Nho giáo như “tam tông, tứ đức”, “ngũ luân”, “ngũ thường” cùng với những tiêu chí đạo đức truyền thống của người Việt như: hiếu kính, tương thân tương ái, yêu nước... đã tạo nên lối ứng xử, hành vi của người dân Việt Nam từ phạm vi gia đình, xã hội đến quốc gia; từ thường dân, quan lại đến vua chúa. Những hành vi đi ngược lại với những khuôn thước đạo đức đó sẽ bị coi là lệch chuẩn, phạm tội và sẽ bị áp dụng hình phạt. Để đảm bảo nền hành chính hiệu quả, trong sạch, đất nước thái bình thịnh trị và dân chúng được an cư lạc nghiệp, các tiêu chí đạo đức đã được thể chế hoá vào trong các quy định của pháp luật. Đồng thời, những thuật cai trị và chủ trương đề cao pháp luật của Pháp trị đã giúp các vị vua phong kiến đặt ra những biện pháp đảm bảo cho việc phòng, chống tội phạm thời xưa. Các quy định được thể hiện rõ trong các lệnh dụ của các vị vua phong kiến và hai bộ luật cổ *Quốc triều hình luật* thời Hậu Lê và *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn.

## **2. Quan niệm về tội phạm, cách thức phân loại và dấu hiệu nhận biết tội phạm trong pháp luật phong kiến Việt Nam**

Do hạn chế về kỹ thuật lập pháp, sự chi phối bởi quan điểm Nho giáo và Pháp trị, pháp luật phong kiến Việt Nam chưa có sự phân định khái niệm về tội phạm và hình phạt. Thời xưa có câu “thiên hạ vi công”, coi dưới gầm trời đâu cũng là đất vua và ai cũng là thần dân của vua. Vì vậy, bất kỳ một hành vi xâm phạm đến của công sẽ bị coi là hành vi phạm tội. Pháp trị chủ trương “đĩ hình chỉ hình”, dùng hình phạt để uốn nắn hành vi của con người. Do đó, các vi phạm của con người đều bị coi là dấu hiệu phạm tội và sẽ bị áp dụng hình phạt nhất định.

Có rất nhiều cách phân loại tội phạm, như dựa theo địa vị xã hội, tuổi tác, giới tính, lỗi... Tuy nhiên, pháp luật thời phong kiến có 3 cách phân loại tội phạm chủ yếu sau (Vũ Thị Nga, 2013, tr.110-111; Đào Trí Úc, 1994, tr.230):

- Cách 1: Phân loại tội phạm dựa trên hình phạt, tức tội danh được gọi theo tên của hình phạt. Thời phong kiến có hai loại hình phạt là Ngũ hình (xuy, trượng, đồ, lưu, tử) và ngoài Ngũ hình (biếm, thịch chữ, sung làm nô tỳ... ). Cách thức phân loại này giúp cho quan xử án nhận biết được mức hình phạt áp dụng đối với người phạm tội và quy định thẩm quyền của các cấp xét xử. Ví dụ, các điều 23, 24, 467... *Quốc triều hình luật* quy định các quan Phủ doãn, Thừa ty phúc thẩm các vụ án xử đánh trượng, Ngự sử đài phúc thẩm các án xử tội tử từ đồ trở lên.

- Cách 2: Phân loại tội phạm dựa vào lỗi của người thực hiện. Thời phong kiến, các nhà làm luật đã có sự phân định thành 2 loại lỗi: lỗi cố ý và lỗi lầm lỡ, nên có tội cố ý và tội lầm lỡ. Cách thức phân loại này giúp xác định được lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội, để từ đó xác định được hình phạt tương ứng. Ví dụ, các điều 14, 47, 51... *Quốc triều hình luật*.

- Cách 3: Phân loại theo tầm quan trọng của các mối quan hệ, ta có “thập ác tội” và “ngoài thập ác tội”. Ví dụ, các điều 4, 5, 14, 16, 18... *Quốc triều hình luật*. Nhóm tội thập ác được quy định tại điều 2 *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* với các tội xâm phạm đến các mối quan hệ được Nho giáo bảo vệ: Hoàng quyền (muru phản, muru đại nghịch, muru chống đối, đại bất kính); quan hệ gia đình (ác nghịch, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nổi loạn); quan hệ xã hội (bất đạo, bất nghĩa). Các nhóm tội ngoài thập ác gồm: tội xâm phạm đến an toàn của nhà vua, sự yên tĩnh trong cung; tội xâm phạm đến trật tự công, quản lý hành chính nhà nước, lễ nghi triều chính; tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người; tội xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Việc phân loại này sẽ giúp nhận biết phạm vi mối quan hệ, đối tượng bị xâm phạm và cách thức áp dụng hình phạt. Với tội thập ác thì sẽ bị áp dụng mức hình phạt cao nhất là tử hình. Còn ngoài thập ác tội thì sẽ bị áp dụng các mức hình phạt tương ứng.

Đồng thời, các nhà làm luật thời phong kiến đã đưa ra quan niệm về đồng phạm bao gồm chính phạm và a tòng. Điều 36 *Quốc triều hình luật* quy định: “Những người cùng phạm một tội mà có người trốn tránh, hiện còn người bắt được xưng ra người đang trốn đứng đầu mà không đủ người làm chứng thì tội người bắt là a tòng. Khi bắt được người trốn xưng ra người bị bắt trước là đứng đầu tra hỏi đúng thực thì định tội người bắt trước là đứng đầu” (Viện Sử học, 2009, tr.27). Điều 9, Luật Danh lệ, phần Hạ, *Hoàng Việt luật lệ* ghi rõ: “Phàm những kẻ đồng phạm, một người khởi xướng là thủ phạm dựa theo luật mà xử tội, còn những kẻ a tòng được giảm một mức” (Viện Sử học, 2009, tr.332). Đây cũng chính là căn cứ giúp quan xét xử áp dụng hình phạt tương ứng với mức độ lỗi, đối tượng vi phạm và hành vi vi phạm.

Từ các quan niệm về tội phạm, có thể thấy, mặc dù pháp luật xưa chưa có khái niệm rõ ràng về tội phạm, nhưng đã có sự phân loại về tội phạm. Đặc biệt, các nhóm tội được xếp liền kề nhau trong các chương. Nhìn chung, do sự ảnh hưởng của Nho giáo, các tội phạm được pháp luật phong kiến đề cập đến là các tội xâm phạm đến gia đình, xã hội và quốc gia. Dấu hiệu của mỗi loại tội phạm được quy định rõ trong các điều luật, giúp người dân và quan xử án có thể nhận biết và xử phạt.

### 3. Nguyên nhân của tình trạng phạm tội

*Nguyên nhân chung đưa đến mọi hành vi phạm tội của con người là xuất phát từ bản tính, lòng ham muốn của con người.* Theo quan niệm của Nho giáo, “nhân chi sơ, tính bản thiện”. Tuy nhiên, bản tính thiện của con người qua thời gian, sự tác động của môi trường, giáo dục có thể bị biến đổi, bề cong, cái tâm tốt sẽ bị lệch lạc. Điều này sẽ dẫn đến những hành vi, suy nghĩ sai trái. Tuân Tử cho rằng: “Bản tính con người là hám lợi. Sinh ra đã hám lợi rồi. Tuân theo sự hám lợi thì tranh đoạt nhau, chứ không nhường nhịn nhau. Sinh ra đã ganh ghét rồi. Tuân theo sự ganh ghét thì làm hại nhau chứ không trung tín với nhau. Sinh ra đã là tai ham tiếng hay, mắt thích sắc đẹp rồi tức lòng ham muốn thanh sắc. Thuận theo lòng dục ấy thì sinh ra dâm loạn, chứ không có lễ nghĩa và văn lý. Vậy nếu xuôi theo tính và thuận theo tình tất sẽ sinh ra tranh đoạt, xâm phạm chức phận của nhau, làm loạn đạo lý và trở nên hung bạo. Do đó cần có thầy và phép tắc để cải hoá nhân tính, lấy lễ nghĩa dẫn dắt nó rồi người ta mới có lòng nhường nhịn, hợp với văn lý và trở nên yên trị. Xét điều đó mới biết rõ bản tính con người vốn Ác, cái Thiện của họ là cái tạo tác vậy” (Trần Trọng Kim, 2008, tr.284). Hàn Phi Tử cho rằng: “Họa không gì lớn bằng lòng ham muốn. Bởi con người có lòng ham muốn thì việc tính toán sẽ rối loạn. Việc tính toán rối loạn mà lòng ham muốn lại quá nhiều. Lòng ham muốn quá nhiều thì cái lòng gian tà thắng. Lòng gian tà thắng thì công việc đi đến chỗ hỏng. Công việc đi đến chỗ hỏng thì tai họa và hoạn nạn nảy sinh. Bọn ham muốn này mà tiến lên thì sẽ dạy dân lành làm điều gian, nếu thối lui thì sẽ khiến người lành bị tai họa. Bọn ham muốn ở trên thì xâm lấn nhà vua yếu đuối mà ở dưới thì làm hại đến nhân dân. Phạm như vậy là tội nặng” (Hàn Phi, 2005).

*Nhóm tội xâm phạm đến an ninh quốc gia, mối quan hệ vua tôi, đồng liêu trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước,* nguyên nhân chính đưa đến sự xuất hiện các hành vi tội phạm là chính sách cai trị của nhà nước. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là “tôn quân quyền”. Do vậy, một viên quan nhà Nguyễn đảm nhận cùng một lúc nhiều vị trí, vai trò. Họ có thể vừa là nhà chính trị, vừa là trí thức vừa là bề tôi trung thành và là người quản lý dân chúng, vừa là người quản lý hành chính, vừa là người xét xử... Vì lẽ đó, năng lực điều hành và quản lý công việc của đội ngũ thừa hành công vụ bị hạn chế, dẫn tới những hiện tượng sai phạm, sơ suất, bẽ trễ công việc. Bên cạnh đó, quan lại triều Nguyễn được thiết lập theo trật tự thứ bậc nên một bộ phận quan lại có phẩm hàm cao, thường từ tứ phẩm trở lên, luôn nhận được sự đãi ngộ cao từ phía nhà nước (các quan từ tứ phẩm trở lên thời Minh Mệnh có mức lương cao gấp từ 3,66% đến 22,22% so với quan cửu phẩm và tiền dưỡng liêm). Mặt khác, theo Điều 3, quyền II phần Danh lệ *Hoàng Việt luật lệ* quy định quan chức

thuộc các trường hợp Bất nghị (nghị thân, nghị cố, nghị công, nghị hiền, nghị năng, nghị cần, nghị quý, nghị tân) phạm tội sẽ được miễn giảm tội so với các trường hợp quan lại khác phạm tội (Viện Sử học, 2009, tr.282-284). Sự đãi ngộ đó không chỉ làm thay đổi số phận con người, làm cho gia đình và bản thân viên quan đó về vang, mà còn tạo ra một khoảng cách giàu nghèo và đưa đến hệ lụy của tư tưởng “vinh thân phì gia”.

Bên cạnh đó, lương của một số người thừa hành công vụ khá thấp. Lý trưởng, Phó lý thời Nguyễn là chức dân cử nên không có lương, các làng xã trả thù lao cho họ bằng cách cấp cho mấy sào ruộng công để họ cày cấy lấy hoa lợi (ruộng bút chỉ). Theo khảo sát gần 140 tập địa bạ của tỉnh Hà Đông, vào thời điểm 1805 có 33,09% chức dịch không có ruộng đất (Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, 1996, tr.188); huyện Thái Ninh (Thái Bình) có 56,3%, trong khi số chức sắc và chức dịch không có ruộng đất ở huyện Từ Liêm là 33,07% (Philippe Papin, Oliver Tessier, 2002, tr.214). Do vậy, việc dành cho quan lại quá nhiều ưu ái hay việc đãi ngộ thấp đối với một số lại viên, Lý trưởng sẽ là kẻ hở để nạn hối lộ, tham nhũng, kéo bè kết đảng hay suy giảm tư cách đạo đức nảy sinh. Đồng thời, khi gia nhập quan trường, trong quá trình thực thi công vụ nhận được những đãi ngộ cao đã hình thành tư tưởng địa vị quan liêu, luôn hướng tới sự mưu cầu chức vị, quyền lực.

*Nhóm tội phạm liên quan đến trật tự xã hội:* Lịch sử của người Việt là lịch sử dựng nước đi đôi với giữ nước. Các vương triều phong kiến Việt Nam hầu hết được thiết lập sau một cuộc nội chiến hay một cuộc chiến tranh tự vệ. Do đó, vào đầu mỗi triều đại, hiện tượng xáo trộn đời sống cư dân, xiêu tán khá phổ biến. Đây cũng là một lý do đưa đến các hệ lụy như sự lũng đoạn của các cường hào làng xã, trộm cướp hay những cuộc khởi nghĩa của nông dân chống chính quyền. Theo sử sách của nhà Nguyễn, từ năm 1802 đến năm 1862 có 390 cuộc nổi dậy (thời Gia Long có 70 cuộc, Minh Mệnh có 230 cuộc, Thiệu Trị có 50 cuộc, Tự Đức có 40 cuộc) (Vũ Văn Quân, 2000, tr.435). Khi nhà Nguyễn dựng nước, vấn nạn cường hào luôn là mối lo của các vị vua. Theo ghi chép trong *Đại Nam thực lục* thời Nguyễn đã 79 lần nhắc đến nạn cường hào, đậm đặc nhất ở Bắc Kỳ với 60/79 lần, chiếm 76%. Hành vi của nạn cường hào thể hiện trên nhiều khía cạnh như việc chiếm đoạt ruộng đất, lạm chiếm thuế công của nhà nước, mua bán kiện tụng về ruộng đất, bắt dân đóng không các khoản thu, cưỡng ép con gái nhà lành làm vợ...

Bên cạnh đó, tác động của kinh tế nông nghiệp, cùng với thiên tai, dịch họa, lũ lụt thường xuyên xảy ra đã làm cho đời sống của người nông dân cơ cực, đói kém. Đồng thời, chính sách thuế khoá, lao dịch nặng nề của nhà nước càng khiến người nông dân rơi vào cảnh khốn cùng. Do đó, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ, trộm cướp xảy ra hay sự trốn tránh nghĩa vụ xuất hiện.

*Nhóm tội phạm xâm phạm đến quan hệ gia đình:* Tiếp thu lễ nghi Nho giáo của Trung Quốc, chế độ gia đình của người Việt là chế độ gia đình gia trưởng, phụ quyền; chế độ hôn nhân đa thê, không tự do và bất bình đẳng. Theo lễ nghi Nho giáo, mỗi thành viên trong gia đình cần có những cách ứng xử nhất định. Tuy nhiên, việc đề cao quyền uy của người gia trưởng, cha mẹ, người đàn ông, người chồng, tạo nên sự cứng nhắc, sự phục tùng trong mối quan hệ giữa ông bà, cha mẹ và các con, giữa vợ với chồng. Sự không bình đẳng về quyền và nghĩa vụ cũng có thể đưa đến những hệ lụy nhất định trong các hành vi ứng xử giữa cha mẹ với các con, giữa vợ với chồng, anh với em. Mặt khác, những quan niệm “một giọt máu đào hơn ao nước lã”, “một người làm quan cả họ được nhờ” đã tạo nên những vấn nạn, như lợi dụng việc công lo việc dòng họ, sự cầu kết, dựa bóng quan to, nhà có thể lực để cửa quyền hách dịch.

#### **4. Các biện pháp phòng và chống tội phạm thời phong kiến**

##### *4.1. Luật hoá các quy tắc đạo đức*

Soi rọi vào lịch sử, những lễ nghi và quan niệm đạo đức của Nho giáo đã được các vua phong kiến thể chế hoá vào trong pháp luật.

Nho giáo chủ trương tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Do vậy, con người trong mỗi mối quan hệ, ở những vị trí nhất định cần có những chuẩn mực đạo đức nhất định. Trước nhất, bản thân mỗi con người cần phải tu thân. Nho giáo cho rằng: “Muốn trị được nước mình thì trước hết phải tề chỉnh nhà mình; muốn tề chỉnh nhà mình trước hết phải sửa thân mình; muốn sửa thân mình trước hết phải chính cái tâm của mình; muốn chính cái tâm của mình trước hết phải làm cho tinh thành cái ý của mình; muốn làm cho tinh thành ý của mình thì trước hết phải có tri thức xác đáng” (Nguyễn Hiến Lê, 2006, tr.145). Do vậy, tu thân luôn là trách nhiệm của mỗi con người trong xã hội, không có sự phân biệt địa vị, thân phận.

Nho giáo rất coi trọng đạo đức của một người quân tử cần có, nên chủ trương nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Người quân tử hội tụ các đức tính đó thì có thể trị dân, bởi “đức hạnh của người quân tử như gió, mà đức hạnh của tiểu nhân như cỏ. Gió thổi thì cỏ tất bạt theo gió” (Nguyễn Hiến Lê, 2006, tr.50). Trong các đức tính đó, Nhân là tiêu chí đạo đức cao nhất trong thang giá trị đạo đức, được coi là gốc của mọi đức khác. Một người có lòng nhân cần phải làm được năm điều: cung, khoan, tín, mẫn, huệ vì cung kính thì sẽ không bị khinh nhờn, khoan dung thì sẽ được lòng người, tín thực thì được mọi người tín nhiệm, mẫn cán thì có công, ban phát ân huệ thì dễ sử dụng được người (Dương Hồng và các cộng sự, 2003, tr.477). Lễ luôn gắn liền với Nhân. Nếu Nhân là gốc thì Lễ là ngọn, nếu Nhân là nội dung thì Lễ là hình thức. Khổng Tử nói “Khắc kỉ mà trở về với Lễ thì là Nhân” (Nguyễn Hiến Lê, 2006, tr.195). Nhân còn gắn liền với Nghĩa. Nghĩa là việc nên làm hay việc phải làm theo đúng lẽ phải, đạo lý, lương tâm và bổn phận. Một điều kiện quan trọng nữa là cần có Trí. Trí theo quan điểm của Nho giáo là sự hiểu biết của con người về muôn việc, muôn vật trong thiên hạ; phân biệt một cách đúng đắn, rõ ràng điều phải - trái, đúng - sai... Để có Trí, Nho giáo khuyên con người cần phải học tập để hoàn thiện sự hiểu biết và nhân cách của bản thân, để quay về với đức Nhân. Đồng thời, muốn thực hiện Nhân, Nghĩa thì cần có Dũng (đó là sự kiên cường, sự không lo sợ), Trực (sự ngay thẳng, không dối trá), Kính (sự trang nghiêm, cẩn thận trong công việc). Tín là đức tính thứ năm trong Ngũ thường, góp phần củng cố lòng tin giữa người với người. Với người phụ nữ, Nho giáo chủ trương thực hiện “tam tòng”, “tứ đức”.

Nho giáo cũng chủ trương Ngũ luân là năm mối quan hệ, gồm: vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em, bạn - bạn. Trong Ngũ luân, mối quan hệ gia đình được coi là trung tâm, là cơ sở cho đạo đức, cách ứng xử, bổn phận của con người trong xã hội và quốc gia. Trong gia đình các thành viên cư xử với nhau có đạo đức thì nhà sẽ an, và khi họ tham gia vào các mối quan hệ khác thì xã hội, quốc gia mới ổn định, thái bình, thịnh trị. Đặc biệt, mối quan hệ vua - tôi được đặt lên trên đầu bởi đây là quan hệ ảnh hưởng đến sự tồn vong của một quốc gia, dân tộc. Theo quan điểm của Nho giáo, vua hiền thì tôi trung, nếu “vua xem bề tôi như tay chân, thì bề tôi xem vua như bụng như lòng; vua xem bề tôi như chó như ngựa, thì bề tôi xem vua như người lạ trong nước; vua xem bề tôi như đất như cỏ, thì bề tôi xem vua như giặc như thù” (Trần Trọng Kim, 2008, tr.237-238). Mối quan hệ này cũng mang tính hai chiều, vua nhận được lòng trung của bề tôi hay không cần phải là một vị vua hiền minh.

Các vương triều phong kiến Việt Nam đã tiếp thu, thể chế hoá lễ nghi Nho giáo và các chuẩn mực đạo đức của người Việt Nam vào pháp luật và được pháp luật bảo vệ. Điều này được thấy rất rõ trong các chương/ điều khoản quy định trong hai bộ luật thời Lê và Nguyễn.

Bảng 1: Số lượng chương, quyền về các loại tội phạm

Quốc triều hình luật	Hoàng Việt luật lệ
- Vệ cấm (47 điều): tội xâm phạm đến sự an toàn, yên tĩnh của cung điện và an toàn về thân	- Quyền VI, Chương Hộ dịch (11 điều): tội phạm ần lậu suất đinh, trốn tránh sai dịch, chia tài sản; chương Ruộng đất (10 điều khoản): tội trộm, cầm bán ruộng đất.

<p>thể của nhà vua và trật tự lễ nghi nơi cung phủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vi chế (144 điều): tội xâm phạm đến trật tự lễ nghi, nghi thức quản lý hành chính trong các lĩnh vực.</li> <li>- Quân chính (43 điều): tội xâm phạm đến quân sự.</li> <li>- Hộ hôn (58 điều): tội xâm phạm đến trật tự quản lý hộ khẩu, hôn nhân gia đình.</li> <li>- Điền sản (69 điều): những tội xâm phạm đến vấn đề ruộng đất, thuế khoá.</li> <li>- Thông gian (10 điều): tội liên quan đến tình dục.</li> <li>- Đạo tặc (54 điều): tội trộm cướp.</li> <li>- Đấu tụng (50 điều): tội đánh người bị thương, đánh người trong gia đình, vu cáo...</li> <li>- Trá nguy (38 điều): tội gian dối.</li> <li>- Tạt luật (92 điều): các tội khác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyển VII, chương Hôn nhân (16 điều): tội liên quan đến việc kết hôn.</li> <li>- Quyển VIII, chương Kho tàng (22 điều): tội thu thuế, quản lý thu chi, tài sản công; chương Khoá trình (2 điều): tội trốn thuế; chương Nợ tiền (3 điều): các tội liên quan đến cho vay; chương Chợ búa (2 điều): các tội vi phạm trong giao thương.</li> <li>- Quyển IX, chương Tế tự (6 điều) tội vi phạm đến nghi lễ; chương Nghi chế (17 điều): các tội vi phạm đến công việc, nhà vua, trách nhiệm của quan lại.</li> <li>- Quyển X, chương Bảo vệ hoàng cung (16 điều): tội liên quan đến bảo vệ nhà vua và hoàng cung; chương Quân chính (20 điều): các tội liên quan đến việc quân sự.</li> <li>- Quyển XII, XVIII: chương Đạo tặc (phần thượng, trung, hạ) với 28 điều: tội xâm phạm hoàng quyền, trộm cướp, lừa gạt người.</li> <li>- Quyển XIV: chương Nhân mạng (19 điều): tội giết người thân trong quan hệ hôn nhân và gia đình, giết quan lại.</li> <li>- Quyển XV: chương Âu đả (phần thượng, hạ) có 22 điều: tội ầu đả, gây thương tích cho thầy, quan lại, người.</li> <li>- Quyển XVI: chương Chửi mắng (8 điều): tội xâm phạm quan hệ gia đình, đồng cư, quan lại; chương Tố tụng (11 điều): tội liên quan đến xét xử, vu cáo.</li> <li>- Quyển XVII: chương Nhận hối lộ (9 điều): quan lại nhận tiền của của dân; chương Gian dối (11 điều): tội giả dối trong việc thực thi công việc.</li> <li>- Quyển XVIII: chương Phạm gian (9 điều): tội vi phạm trật tự gia đình; chương Tạt phạm (11 điều): các tội đánh bạc, gây hoả hoạn, trái lệnh.</li> </ul>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

*Nguồn:* Viện Sử học, 2009.

#### 4.2. Tăng cường giáo dục và tuyên truyền đạo đức

Để bồi đắp thêm đạo đức công vụ, cần chú trọng đến công tác giáo dục, đào tạo. Nho giáo rất coi trọng giáo dục và mục đích của giáo dục là đào tạo những người có tài năng đạo đức Nho giáo giúp vua trị nước. Để có thể đào tạo được những quan chức có tôn ti trật tự, các vị vua đã quan tâm rất lớn đến việc mở trường dạy học Nho giáo. Năm 1802, với quan điểm “trị nước thì gốc ở nhân tài, hành chính thì trước lấy giáo hóa”, vua Gia Long định lại phép học, mỗi xã chọn một người có đức hạnh văn học, được miễn lao dịch và sung vào trường học ở Kinh. Người từ 8 tuổi trở lên thì vào tiểu học, học sách Hiếu kinh, Trung kinh; 12 tuổi trở lên học Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung, Đại học; 15 tuổi trở lên học Thi thư, Dịch lễ, Xuân thu, Chư tử và sử (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.1, tr.574). Thống kê trong *Đại Nam nhất thống chí*, hai vua Gia Long và Minh Mệnh đã xây dựng được 109 trường học ở tỉnh, phủ và huyện trong cả nước. Quốc Tử Giám được coi là trung tâm giáo dục được đặt ở kinh đô. Các Giám sinh nhận được nhiều ưu đãi của nhà nước như: được cấp lương trên cơ sở các kì thi khảo hạch phân hạng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.2, tr.430) cấp quần áo,

có thể được sung làm Hành tẩu trong Lục bộ. Có thể thấy, các trường học Nho giáo đã truyền tải các lễ nghi Nho giáo, quan điểm đạo đức, bổn phận của người bề tôi đối với việc học. Do vậy, mỗi tri thức Nho học thời đó đều thấm nhuần đạo đức Nho giáo và luôn làm tròn bổn phận với nhà vua.

Bên cạnh đó, các vị vua còn ban hành các dụ để khuyên răn, định hướng đạo đức quan lại. Vua Minh Mệnh ban hành *Mười điều huấn dụ* để răn dạy dân chúng theo giáo lý của đạo Nho và bài trừ những thói hư tật xấu của người dân như đánh bạc, hát xướng; yêu cầu tôn trọng tam cương ngũ thường; làm việc gì cũng phải giữ bụng dạ cho chính đáng, trong sạch; giữ bổn phận, chăm nghề nghiệp của mình; chuộng đường tiết kiệm; giữ phong tục cho thuần hậu; dạy bảo con em; chuộng học đạo chính; răn giữ những điều gian tà dâm dục; cẩn thận mà giữ pháp luật; rộng sự làm lành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1994, t.2, tr.242).

#### 4.3. Giám sát và đãi ngộ quan lại

Từ thời Lý trở đi, các vị vua đã ban hành các quy định để khảo xét về năng lực và đạo đức của quan chức, làm cơ sở để thăng giáng và phân loại quan chức. Tuy nhiên, niên hạn khảo khoá ở mỗi triều đại là khác nhau: thời Lý là 9 năm; thời Trần là 15 năm một lần xét, 10 năm gia tước một cấp, 15 năm gia chức một bậc (Phan Huy Chú, 1992, t.1, tr.692). Thời Lê, Nguyễn, thời hạn khảo xét có sự thay đổi theo từng đời vua, chủ yếu là 3 năm sơ khảo, 6 năm thông khảo. Sự rút ngắn này hoàn toàn hợp lý bởi nếu là 9 hay 15 năm thì chậm trễ, không phải là chính sách khuyến khích quan chức đổi mới. Căn cứ vào kết quả khảo xét, quan lại sẽ được chia làm các hạng khác nhau để từ đó có sự cất nhắc thăng chức hay giáng chức, bãi chức. Ví dụ, vua Minh Mệnh chuẩn định 4 loại: hạng ưu là có gia cấp kỷ lục mà không giáng phạt, công hơn lỗi; hạng bình thì công và lỗi ngang nhau; hạng thứ là không công mà có lỗi hoặc lỗi nhiều hơn công, nhưng tình trạng làm việc còn khá một chút; hạng liệt là sự trạng tầm thường (Nội các triều Nguyễn, 1993, t.10, tr.554). Quy trình khảo xét với các tiêu chí rõ ràng trên đã đem lại hiệu quả cao trong việc quản lý đội ngũ quan chức, sự công bình và khách quan trong việc đánh giá của các vị vua phong kiến.

Cùng với việc khảo xét quan chức, bắt đầu từ thời Trần, cơ quan giám sát chung của nhà nước đã được đặt ra để giám sát lòng trung thành cũng như quá trình làm việc của quan chức, đó là Ngự sử đài. Về sau, Ngự sử đài được sáp nhập với Lục khoa trở thành Đô sát viện thời Nguyễn với chức năng giám sát quan chức từ trung ương đến địa phương và được trao thêm nhiều thẩm quyền khác. Thời Lê, do công việc của cơ quan xương sống của triều đình trung ương quá nhiều, nên vua Lê Thánh Tông đã phỏng theo triều Minh (Trung Quốc) đặt Lục khoa để giám sát hoạt động của Lục bộ và cho phép các quan được “hặc tấu” lẫn nhau. Bên cạnh đó, quan chức còn bị giám sát bởi nhiều phương thức khác như: sớ thỉnh an, Kinh lược đại sứ hay hình thức cho phép người dân đánh trống “đăng văn”, hoặc tự giám sát – việc tu thân của quan chức...

Trong quá trình thực thi công vụ, quan chức nhận được sự đãi ngộ toàn diện về vật chất và phi vật chất từ triều đình từ khi được tuyển chọn, tập sự, đương chức, hưu trí và tử tuất về lương tiền, đất đai, phẩm phục, tước phẩm... Con cháu, vợ cùng ông bà, bố mẹ của quan chức cũng nhận được sự đãi ngộ từ triều đình. Điều này đã khuyến khích sự công tâm, trung thành của quan chức trong quá trình quản nước trị dân. Bên cạnh đó, để nuôi dưỡng lòng liêm khiết của quan lại, triều Nguyễn đã áp dụng chế độ “dưỡng liêm” cho quan phủ huyện và cấp tỉnh theo tính chất công việc và quy mô phủ huyện, tỉnh.

Mặt khác, triều Lê và Nguyễn còn áp dụng “hồi tỵ” trong quá trình sắp xếp đội ngũ quan lại. Đây được coi là một thành công của thời phong kiến trong việc hạn chế được mặt tiêu cực của văn hóa và lối sống người Việt, thường tạo nên áp lực mạnh đối với những người nắm công quyền; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý để phát huy sự công tâm, khách quan trong việc phụng sự triều đình của đội ngũ thừa hành công vụ, và phòng, chống tham nhũng.

#### 4.4. Xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm

Trên cơ sở tư tưởng Pháp trị, để quản lý có hiệu quả đội ngũ quan lại, cũng như trấn áp các hiện tượng trộm cướp, cường hào hay các cuộc nổi dậy của nông dân, các vị vua phong kiến luôn sử dụng công cụ “phạt”. Vua Minh Mệnh khẳng định “hình pháp là để cấm người ác, răn người gian vì dân trừ hại... có quan hệ trực tiếp đến sinh mạng con người” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1994, t.2, tr.342-343). Đặc biệt, đối với tội phạm tham nhũng, các triều đại phong kiến Việt Nam đều áp dụng đa dạng các loại hình phạt tương ứng mức độ tham nhũng của quan lại. Lấy ví dụ thời Nguyễn:

Bảng 2: Thống kê vụ án tham nhũng trên các lĩnh vực thời Nguyễn (1802-1884)

Lĩnh vực \ Triều đại	Gia Long	Minh Mệnh	Thiệu Trị	Tự Đức	Tổng số
Xây dựng	1	4	3	0	8
Quản lý kho tàng	5	12	3	7	27
Tư pháp	2	4	5	4	15
Thuế	3	5	4	1	13
Giáo dục và tuyển bổ quan lại	0	2	2	0	4
Ruộng đất	2	1	0	0	3
Quân sự	7	5	4	8	24
Chi dùng tiền công	1	9	4	0	14
Lĩnh vực khác	8	53	20	18	99
<b>Tổng số</b>	<b>29</b>	<b>95</b>	<b>45</b>	<b>38</b>	<b>207</b>

Nguồn: Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007.

Theo thống kê Bảng 2, số lượng vụ tham nhũng thời Minh Mệnh là cao nhất với 95 vụ (chiếm 46%), thời Thiệu Trị có 45 vụ tham nhũng (chiếm 21,7%), thời Tự Đức có 38 vụ tham nhũng (chiếm 18,3%), thời Gia Long có 29 vụ tham nhũng (chiếm 14%). Cuộc cải cách hành chính, những quy định và biện pháp xử lý khắt khe của vua Minh Mệnh chính là nguyên nhân giúp ngăn ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng một cách toàn diện và hiệu quả nhất so với các triều đại. Thời Thiệu Trị dường như được kế thừa cách thức tổ chức bộ máy, cách thức phòng và chống tham nhũng của triều đại Minh Mệnh, nên đã đạt được thành tựu nhất định trong việc phát hiện và xử lý các vụ án tham nhũng.

Nhìn vào tổng số các vụ án tham nhũng trên các lĩnh vực của 4 triều đại, số vụ án tham nhũng trên lĩnh vực quản lý kho tàng được phát hiện nhiều nhất: 27 vụ, tiếp đó là quân sự, tư pháp, chi dùng tiền công, thuế, xây dựng, ruộng đất. Có thể thấy kho tàng là nơi chứa đựng của cải của đất nước, nên đứng trước khối lượng vật chất khổng lồ, những người có chức vụ, quyền hạn dễ nảy sinh lòng tham, mưu đồ chiếm đoạt tài sản của nhà nước biến thành tài sản tư. Qua định lượng, sổ sách, triều đình có thể dễ dàng tìm ra số lượng hao hụt. Ở các lĩnh vực còn lại, việc phát hiện tham nhũng khó khăn hơn do cần nhiều thời gian để điều tra, xác minh sự việc, quá trình thanh tra, khảo khóa. Mặc dù nhà nước đã đề ra nhiều biện pháp để răn đe, phòng ngừa; cùng với những biện pháp xử lý nghiêm khắc nhất, nhưng những hành vi tham nhũng trong lĩnh vực này vẫn tiếp diễn. Đó cũng là do sự khó kiểm soát, thiếu kiểm chế của con người trước nguồn của cải và tài sản dồi dào.

Bảng 3: Thống kê các biện pháp xử phạt tham nhũng thời Nguyễn

Biện pháp \ Triều đại	Gia Long	Minh Mệnh	Thiệu Trị	Tự Đức	Tổng số
Xuy	1	0	0	0	1
Trượng	0	5	8	20	33
Đồ	1	10	8	22	41



Lưu	0	12	5	18	35
Tử	23	37	16	34	110
Hình phạt hình sự khác	0	4	4	0	8
Cách chức, giáng chức, bãi chức	9	26	21	27	83
Tịch thu tài sản	4	5	1	1	11
Bồi thường tang vật	0	4	1	4	9
Phạt bổng	0	1	1	0	2
Miễn tội	0	3	0	0	3

*Nguồn:* Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007.

Hầu hết các vụ án tham nhũng thời phong kiến đều áp dụng biện pháp hình sự. Trong tổng số 208 vụ án, có 168 vụ án bị xử lý hình sự (chiếm 80,1%). Trong đó, các vụ án tham nhũng chịu hình phạt tử chiếm số lượng lớn nhất: có 112 trường hợp bị xử tử, chiếm 40% tổng số các biện pháp hình sự. Các vua triều Nguyễn chủ trương dùng án tử hình để có thể răn đe, ngăn chặn hữu hiệu tình trạng phạm tội. Tuy nhiên, không phải tất cả các biện pháp đều mang tính chất chế tài hình sự, mà còn có chế tài hành chính, kỉ luật như cắt lương, phạt bổng; biếm chức, bãi chức hoặc biếm cách; tịch thu tài sản, bồi thường tang vật.

## 5. Kết luận

Vấn đề tội phạm là mối quan tâm lớn trong chế định hình sự thời phong kiến. Mặc dù pháp luật xưa chưa có quan niệm rõ ràng về tội phạm, còn đồng nhất với khái niệm “hình phạt”, nhưng việc phân định lỗi, hành vi của những người phạm tội, hình phạt tương ứng với hành vi vi phạm đã cho thấy sự chú trọng, mối quan tâm của các nhà làm luật thời phong kiến. Những quy định của pháp luật cho thấy sự vận dụng nhuần nhuyễn tư tưởng Đức trị, Pháp trị và lối ứng xử trong văn hoá Việt Nam trong phòng, chống tội phạm của các vị vua phong kiến Việt Nam. Có thể nhận thấy phần lớn tội phạm thời phong kiến đều xuất phát từ hành vi lệch chuẩn đạo đức và cách thức tổ chức quyền lực nhà nước. Các vương triều phong kiến đã có những biện pháp phòng (cải cách hành chính, giáo dục, thể chế hoá đạo đức vào pháp luật, giám sát...) và chống (xử lý hình sự hay hành chính) tội phạm trong mọi mối quan hệ, góp phần phát hiện, xử lý nhanh, nghiêm các trường hợp vi phạm.

“Ôn cố tri tân”, các biện pháp của cha ông ta trong lịch sử có thể kế thừa để xây dựng các biện pháp, phòng chống một số loại tội phạm hiện nay.

*Thứ nhất*, cần luật hoá các quy tắc đạo đức trong một văn bản pháp luật thống nhất. Trong đó, cần quy định rõ, phẩm chất đạo đức, bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ của con người trong các mối quan hệ xã hội. Riêng đối với cán bộ công chức cần ban hành Luật Đạo đức công vụ.

*Thứ hai*, cần nâng cao công tác tuyên truyền giáo dục, kết nối gia đình, nhà trường và xã hội thông qua các tấm gương, các môn học giáo dục phẩm chất đạo đức trong nhà trường...

*Thứ ba*, Đại hội Đảng lần thứ XIII nhấn mạnh “tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ quyền lực” và “tập trung kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, người đứng đầu ở những lĩnh vực, địa bàn, vị trí dễ xảy ra tiêu cực; xử lý kịp thời, nghiêm minh các tổ chức và cá nhân vi phạm. Kết hợp kiểm tra, giám sát thường xuyên với kiểm tra, giám sát theo chuyên đề, kiểm tra đột xuất và kiểm tra dấu hiệu vi phạm” (Văn Hưng, 2021). Do vậy, cần thiết lập những cơ quan có thẩm quyền và phải mang tính độc lập về giám sát quá trình làm việc và đạo đức cán bộ, công chức. Hệ thống đó được ban hành những quy phạm liên quan đến đạo đức công vụ, quy tắc hành vi, chuẩn mực ứng xử, đồng thời kiểm tra quá trình thực thi công vụ của họ.

*Thứ tư*, Đại hội Đảng lần thứ XIII khẳng định: “Ngăn chặn từ xa, giải quyết từ sớm, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn... kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ, quyết liệt, hiệu quả hơn theo phương châm kết hợp chặt chẽ giữa chủ động phòng ngừa với phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh” (Văn Hưng, 2021). Do vậy, nên chăng, bên cạnh việc đẩy mạnh, thực hiện chính sách cải cách chế độ tiền lương cho cán bộ, công chức, cần lưu tâm hơn nữa đến việc nuôi dưỡng lòng liêm khiết. Nhìn vào lịch sử và thực tế Việt Nam hiện nay có thể thấy, vấn đề dưỡng liêm không phải là mới. Số tiền dưỡng liêm đã được cấp cho một số bộ phận làm các công việc đặc thù, có vị trí đặc biệt như thanh tra, kiểm tra, cục phòng chống tham nhũng..., nhưng số tiền trợ cấp đó không nhiều và không phải là phương sách hữu hiệu để chấm dứt ngay nạn tham nhũng. Vấn đề nuôi dưỡng lòng liêm khiết hiện nay cần được quan tâm và thực hiện mạnh mẽ hơn nữa nhằm nâng cao mức sống cho cán bộ, tạo điều kiện để họ dưỡng liêm, vượt qua cám dỗ, tiêu cực. Đồng thời, dưỡng liêm cho cán bộ không hẳn chỉ bằng những lợi ích vật chất, mà còn cần chú trọng đến những lợi ích phi vật chất khác - đó là đảm bảo các điều kiện cần thiết cho mọi hoạt động công vụ của cán bộ, công chức và thưởng cho những người có công lao lớn. Do vậy, để tăng cường hiệu quả hoạt động công vụ hiện nay, nên chăng cần tạo môi trường làm việc hiện đại; có sự quan tâm, khuyến khích của người lãnh đạo, quản lý; giao quyền tương xứng với nghĩa vụ, trọng trách; tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ cũng như tiếp cận thông tin cho cán bộ, công chức. Bên cạnh đó, cần kết hợp đôi ngò nhằm nâng cao sự tận tâm với tăng cường công tác kiểm tra giám sát dưới mọi hình thức để sớm phát hiện và nhanh chóng ngăn chặn các hành vi sai phạm của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi công vụ.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trần Trọng Kim (2008), *Nho giáo*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
3. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
4. Vũ Thị Nga (2013), *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
5. Nguyễn Hiến Lê (2006), *Khổng Tử*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
6. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (1996), *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước KX-07, Đề tài KX07-02.
7. Vũ Văn Mẫu (1975), *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử điển giảng*, Quyền thứ hai, Chương trình cử nhân Luật, năm thứ hai, Sài Gòn.
8. Hàn Phi (2005), *Hàn Phi Tử*, Nxb Văn học, Hà Nội.
9. Philippe Papin, Oliver Tessier (2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng - Vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Hà Nội.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Vũ Văn Quân (2000), “Về nguyên nhân bùng nổ của phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX”, trong *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử 1995-2000*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
13. Đào Trí Úc (1994), *Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỉ XV- thế kỉ XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
15. Văn Hưng (2021), “Nghị quyết Đại hội Đảng XIII: Xác định những nhiệm vụ trọng tâm công tác xây dựng Đảng”, <https://vksdanang.gov.vn>, truy cập ngày 26/6/2022.